

THỰC TRẠNG VỀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC VÀ CẤU TRÚC KINH TẾ Ở VIỆT NAM

(Tiếp theo)

TS. Bùi Trinh*

Ảnh hưởng đến môi trường

Do hạn chế về nguồn số liệu nên tác giả chỉ nghiên cứu về ảnh hưởng của nền kinh tế đến phát thải hiệu ứng nhà kính (Greenhouse Gas - GHG). Phát thải GHG bao gồm CO₂, CH₄ và N₂O. Tính toán dựa trên báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về biến đổi khí hậu¹ cho thấy các chỉ số về mặt kinh tế nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đều có những chỉ số ấn tượng. Thực trạng từ cấu trúc kinh tế hiện tại cho thấy nhóm ngành này lại thải ra môi trường lượng phát thải GHG gấp hơn 2 lần mức phát thải chung của nền kinh tế trong cả giai đoạn 10 năm (mỗi bảng cân đối liên ngành đại diện 5 năm). Đáng chú ý là lượng phát thải GHG đang có xu hướng tăng lên (Hình 1). Ngành phát thải GHG cao nhất là nhóm ngành sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại, cao hơn mức bình quân chung (3,3 lần), sau đó là nhóm ngành xây dựng (2,39 lần), nhóm nông, lâm nghiệp và thủy sản (2,36 lần)... Một điều chú ý rằng hầu như ai cũng nghĩ ngành vận tải thải ra GHG lớn nhưng thực chất lại không phải như vậy, ngành vận tải

thải ra lượng CO₂ tương đối lớn nhưng không thải ra nhiều CH₄ và N₂O. Hầu hết các nhóm ngành dịch vụ không chỉ lan tỏa đến thu nhập cao mà còn lan tỏa đến môi trường không khí thấp.

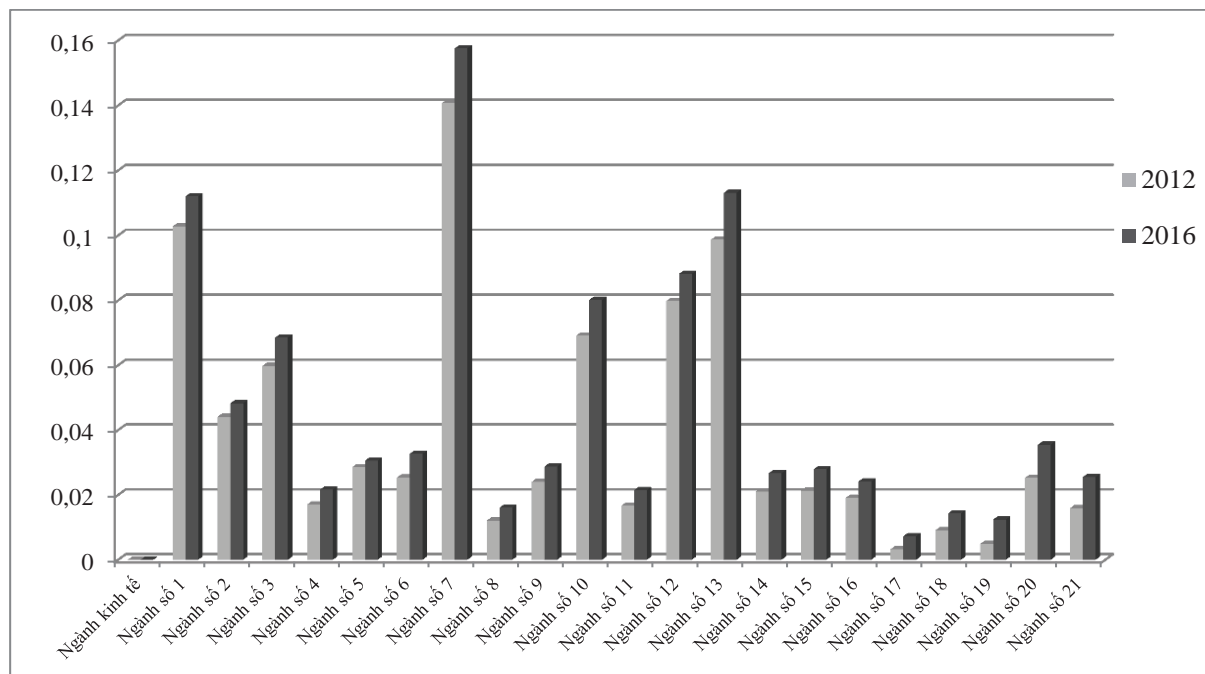
Để phát triển bền vững cần hướng nguồn lực vào phát triển bền vững đối với nông nghiệp, để nông nghiệp thành "nông nghiệp xanh", tập trung nguồn lực để cải tiến quy trình công nghệ đối với công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp để nhóm ngành này lan tỏa đến thu nhập nhiều hơn và giảm thiểu chất thải ra môi trường. Do các ngành dịch vụ lan tỏa tốt đến giá trị gia tăng, ít lan tỏa đến nhập khẩu và phát thải nhà kính, nên để tăng chỉ số lan tỏa và độ nhạy cho nhóm ngành này cần hướng chính sách cho công nghiệp chế biến chế tạo sản xuất các sản phẩm phụ trợ làm đầu vào cho nhóm ngành dịch vụ và nhóm ngành dịch vụ hướng tới là nhu cầu thiết yếu đối với các ngành khác trong nền kinh tế. Các nhà làm chính sách cần thay đổi quan niệm về cấu trúc ngành trong giá trị tăng thêm; nhóm ngành dịch vụ cần được chú trọng thay vì công nghiệp chế biến chế tạo. Nghiên cứu cho rằng nguồn lực quan trọng nhất là "nguồn lực về chính sách", thay đổi phương thức thu hút FDI, dần thoát khỏi bẫy gia công, tập trung nguồn lực đất đai cho những ngành (lĩnh vực) được lựa chọn cho phát triển bền vững.

* Viện nghiên cứu phát triển Việt Nam

¹ Bộ Tài nguyên và môi trường "The initial biennial updated report of Viet Nam to the United Nations framework convention on climate change" Viet Nam publishing house of natural resources the initial biennial updated, Environment and Cartography, 2014.

Hình 1: Phát thải nhà kính năm 2012 và 2016 gây nên trong quá trình sản xuất

Đơn vị tính: Triệu tấn



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường và bảng I/O, 2012 và 2016

Bảng 2 cho thấy cấu trúc từ cầu đến cung có xu hướng thay đổi theo chiều hướng xấu đi, cấu trúc của năm 2016 chỉ ra lan tỏa của các yếu tố của cầu đến giá trị sản xuất cao hơn năm 2012 nhưng lại lan tỏa đến giá trị tăng thêm thấp hơn và lan tỏa đến nhập khẩu mạnh hơn. Điều đó minh chứng nhận định cho rằng nền kinh tế Việt Nam ngày càng mang nặng tính gia công và khẩu hiệu “người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” dường như không còn thích hợp nữa. Đáng chú ý là xuất khẩu hàng hóa lan tỏa đến giá trị tăng thêm thấp nhất, nhưng lại lan tỏa mạnh mẽ đến nhập khẩu, nguy hiểm hơn nữa sản xuất cho xuất khẩu hàng hóa gây nên phát thải khí nhà kính lớn nhất trong các yếu tố của cầu cuối cùng, trong khi đó xuất khẩu dịch vụ ít gây hiệu

ứng nhà kính nhất nhưng lại lan tỏa tốt nhất đến thu nhập.

Trong báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường ước tính đến năm 2010 lượng phát thải GHG là khoảng 247 triệu tấn (dự báo đến năm 2020 là 466 triệu tấn), thì tính toán của nhóm nghiên cứu cho thấy lượng GHG đến năm 2012 là 300 triệu tấn và năm 2016 là 423 triệu tấn. Tăng trưởng về khí nhà kính bình quân từ năm 2010-2016 khoảng 8%, tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn này (khoảng 6,1%). Điều này trái ngược với chính sách ưu tiên xuất khẩu hàng hóa cả về chính sách thuế và chính sách tín dụng, dường như nguồn lực về vốn và nguồn lực về chính sách một lần nữa cho thấy chưa hợp lý.

Bảng 2: Lan tỏa từ các nhân tố của cầu cuối cùng nội địa đến các yếu tố kinh tế và môi trường

T T	Nội dung	2012					2016				
		Tiêu dùng cuối cùng	Đầu tư/Tích lũy	Xuất khẩu hàng hóa	Xuất khẩu dịch vụ	Tổng số	Tiêu dùng cuối cùng	Đầu tư/Tích lũy	Xuất khẩu hàng hóa	Xuất khẩu dịch vụ	Tổng số
1	Lan tỏa tới sản lượng (lần)	1,74	1,80	1,79	1,60		2,05	2,13	2,09	1,91	
2	Lan tỏa tới giá trị gia tăng (lần)	0,72	0,58	0,56	0,76		0,66	0,54	0,52	0,69	
3	Lan tỏa tới nhập khẩu (lần)	0,28	0,42	0,44	0,24		0,34	0,46	0,48	0,31	
4	Ước tính phát thải GHG (triệu tấn)	77	65	152	6	300	140	100	176	7	423
5	Cấu trúc của GHG (%)	25,70	21,70	50,70	1,90	100	33,30	23,50	41,60	1,70	100

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên các bảng I/O và số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Nghiên cứu về nguồn lực của nền kinh tế không thể bỏ qua nghiên cứu về hệ số co giãn của lao động và vốn². Xét về tổng thể nền kinh tế, năm 2007 hệ số co giãn của lao động khoảng 64%, năm 2012 hệ số này tăng lên 77% và năm 2016 là 78,3%. Hệ số co giãn của lao động tăng lên cho thấy lượng tăng liên tục mà không đồng hành với tăng năng suất, điều này có nghĩa ở chu kỳ sản xuất sau phải cần một lượng vốn khổng lồ mới tạo ra tăng trưởng. Như vậy việc tăng trưởng không dựa vào tăng năng suất sẽ dẫn đến nguồn lực của nền kinh tế ngày càng yếu đi. Trong 21 ngành được khảo sát chỉ có ngành sản xuất sản phẩm dầu mỏ, khí đốt và ngành điện có hệ số co giãn của vốn cao hơn

hệ số co giãn của lao động. Như vậy lợi nhuận của ngành điện là rất cao, nhưng lại luôn đòi tăng giá điện để bù lỗ?

Mặt khác, theo Hệ thống tài khoản quốc gia: Tổng thu nhập của mỗi khu vực thể chế³ bao gồm: Thu nhập từ sản xuất + thu nhập thuần từ sở hữu⁴ + thu nhập thuần từ chuyển nhượng⁵.

Đối với mỗi quốc gia thì GDP cũng chỉ là chỉ tiêu sơ khởi vì sau đó còn một số chỉ tiêu khác như: GNI⁶ (Tổng thu nhập quốc

² Hệ số co giãn của lao động (α) với giả thiết suất sinh lợi không đổi theo quy mô được xác định từ bảng I/O: $\alpha = \text{Thu nhập của người lao động} / (\text{giá trị tăng thêm} - \text{thuế} - \text{khấu hao tài sản cố định})$ và hệ số co giãn của vốn $\beta = 1 - \alpha$

³ Theo SNA khu vực thể chế bao gồm: Khu vực hộ gia đình, khu vực Nhà nước, khu vực tài chính, khu vực phi tài chính (các doanh nghiệp không kể các doanh nghiệp ngân hàng), khu vực vô vị lợi phục vụ hộ gia đình và khu vực nước ngoài.

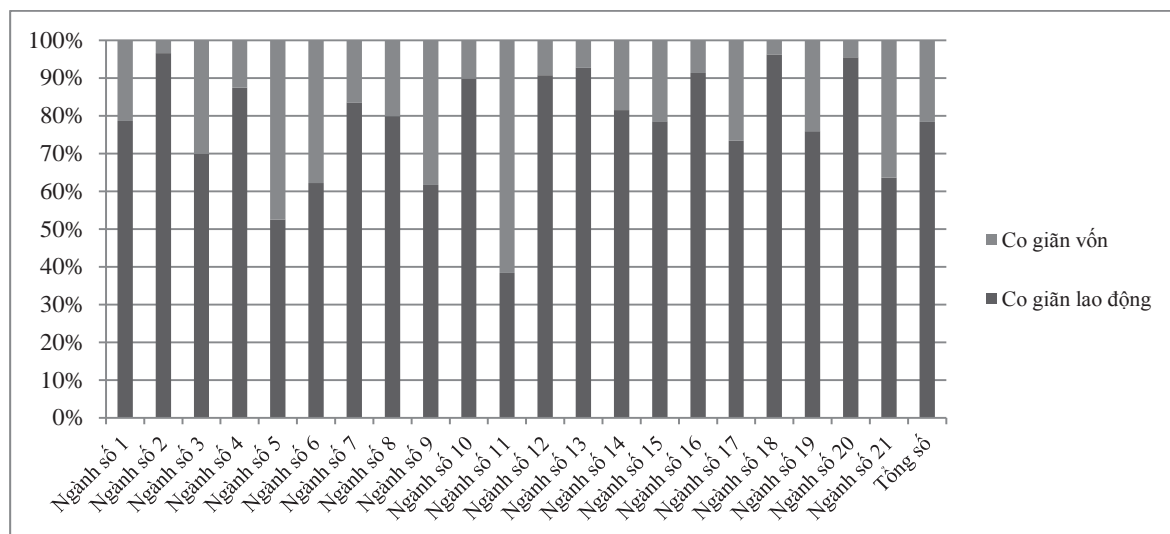
⁴ Thu từ sở hữu từ các khu vực thể chế khác – chi trả sở hữu đến các khu vực thể chế khác.

⁵ Nhận chuyển nhượng từ các khu vực thể chế khác – chi chuyển nhượng đến các khu vực thể chế khác.

⁶ $GNI = GDP + \text{thu nhập từ sở hữu thuần với nước ngoài}$

Hình 2: Hệ số cơ giãn của lao động và vốn năm 2016 (suất sinh lợi không đổi $\alpha + \beta = 1$)

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên bảng I/O 2016 và số liệu của TCTK

dân), NDI⁷ (thu nhập quốc dân khả dụng), và để dành⁸ (saving, hay là tích lũy trong nền kinh tế)...

Theo số liệu của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) có thể thấy GNI chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ và luồng tiền chi trả sở hữu thuần ra nước ngoài ngày càng lớn.

Thu nhập của người lao động từ sản xuất (một nhân tố của GDP) được hiểu thu nhập bằng tiền và hiện vật của người lao động từ quá trình sản xuất, hiện nay hàng năm TCTK không công bố chỉ tiêu này, nhưng dựa vào bảng cân đối liên ngành có thể ước tính thu nhập từ sản xuất chiếm khoảng 53% GDP, như vậy GDP bình quân đầu người năm 2016 khoảng 2.188 USD tăng 25% so với năm 2012 (1.755 USD), nhưng một điều trở trêu là trong đó thu nhập từ sản

xuất bình quân của người lao động chỉ tăng 1,2% (khoảng 870 USD năm 2016 so với 860 USD năm 2012). Điều này cho thấy phần thặng dư bình quân tăng rất cao, do nền kinh tế phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nên việc thặng dư tăng cao về thực chất không có ích gì nhiều cho Việt Nam mà chỉ có lợi cho nước ngoài. Cũng theo số liệu của TCTK, tổng thu nhập bình quân đầu người năm 2016 khoảng 1.648 USD, điều này có nghĩa khoản thu nhập bình quân đầu người ngoài sản xuất (từ sở hữu và từ chuyển nhượng) là khoảng 778 USD; nếu tỷ lệ giữa thu nhập từ sản xuất so với tổng thu nhập năm 2012 và 2013 khoảng 74-75% thì đến năm 2016 tỷ lệ này giảm xuống 53%, phần còn lại là thu nhập kiếm được từ ngoài quá trình sản xuất (47%). Như vậy có thể thấy GDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người là hoàn toàn khác nhau; và nền kinh tế ngày càng phụ thuộc vào bên ngoài từ khâu sản xuất (do FDI) đến khâu phân phối lại.

⁷ NDI = GNI + thu nhập từ chuyển nhượng hiện hành thuần với nước ngoài + thuế trực thu (thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp)

⁸ Để dành = NDI - tiêu dùng cuối cùng (bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và TDCC của NN)

➤ ➤ ➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Số liệu của TCTK cũng cho thấy khoảng cách giữa thu nhập bình quân đầu người từ sản xuất và tổng thu nhập bình quân đầu người ngày càng bị nới rộng, điều này phần nào do lượng kiều hối những năm gần đây chuyển về Việt Nam khá lớn. Theo số liệu của TCTK, năm 2012 tổng thu nhập bình quân đầu người khoảng 2 triệu đồng/tháng thì năm 2016 khoảng hơn 3 triệu đồng/tháng. Đó là mức thu nhập khiêm tốn, rất khó khăn cho người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn tổng thu nhập bình quân đầu người trên tháng năm 2016 chỉ là 2,4 triệu đồng thấp hơn mức bình quân, trong khi 66% dân số là ở nông thôn. Đó là chưa kể đến tình trạng phân hóa giàu nghèo, làm cho khoảng cách thu nhập giữa 20% người nghèo nhất và 20% người giàu nhất lên tới gần 10 lần và có xu hướng tăng lên. Các nhà mô hình và các nhà lập chính sách mất nhiều công sức chú trọng vào cấu trúc và sự liên kết ngành, tuy nhiên một số nghiên cứu gần đây cho thấy mức độ chi tiêu dựa trên thu nhập của các nhóm dân cư ảnh hưởng quan trọng đối với tăng trưởng, một điều được rút ra là chi tiêu của nhóm có thu nhập cao không lan tỏa nhiều đến sản xuất trong nước bằng các nhóm thu nhập trung bình và thấp. Việc phân hóa giàu nghèo trong xã hội cần phải được đặt ngang hàng với mục tiêu tăng trưởng GDP. Điều mà xã hội và người dân cần là các chính sách cần hướng đến người dân thay vì hoàn toàn hướng đến doanh nghiệp.

Mặt khác cũng theo số liệu từ TCTK cho thấy tỷ lệ giữa tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình từ năm 2010-2016 và 9 tháng năm 2017 luôn ổn định ở mức 70-72% GDP, như vậy có thể thấy mức tiêu dùng bình quân đầu người của dân cư bình quân tháng năm 2016 khoảng 2.572 nghìn đồng, trong

khi đó thu nhập từ sản xuất bình quân tháng khoảng 2.386 nghìn đồng. Từ những con số này có thể thấy đa số người dân không những không có để dành mà còn phải đi vay một phần để tiêu dùng! Nếu các tính toán này không có sai số thì đây là tín hiệu khá nguy hiểm, chứng tỏ việc GDP tăng cao hầu như không có ý nghĩa với người dân. Tuy nhiên, mức tổng thu nhập của dân cư (bao gồm từ sở hữu và chuyển nhượng⁹) hàng tháng vẫn cao hơn mức chi tiêu khoảng 500 nghìn đồng, nhưng lại chưa bao gồm rất nhiều khoản lạm thu của chính quyền địa phương như các khoản đóng góp gần như bắt buộc của các tổ chức ở địa phương thì phần còn lại (saving) của khu vực hộ gia đình chỉ còn khoảng 30.000 tỷ đồng (khoảng 1,2 - 1,5 tỷ USD). Như vậy, lượng kiều hối đổ vào Việt Nam mấy năm gần đây trên dưới 10 tỷ USD nhưng lượng tiền có thể đưa vào đầu tư chỉ khoảng 1,2 - 1,5 tỷ USD.

Ước lượng vốn và việc phân bổ nguồn lực vốn và lao động

Do Việt Nam không có chỉ tiêu vốn (capital stock) nên trong một số nghiên cứu về các hàm tổng cung thường gặp không ít khó khăn, các nhóm nghiên cứu khác nhau thường đưa ra các kết quả rất khác nhau trong việc đánh giá hiệu quả đầu tư hoặc về đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp. Sự khác nhau này cơ bản do mỗi nhóm ước lượng vốn bằng những con đường khác nhau, khó khăn nhất trong việc này là chuyển đổi giá trị tài sản về giá năm gốc. Về nguyên tắc năm gốc phải là năm có bảng I/O. Ở Việt Nam, việc định năm gốc không trùng với năm có bảng I/O là một lý do nữa trong việc xác định giá trị của vốn. Nghiên cứu này sử dụng bảng I/O 2016 để ước lượng vốn (K) theo năm gốc.

⁹ Cơ bản là kiều hối

Nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến có hiệu quả thấp đến giá trị tăng thêm, gây nhập khẩu cao và đặc biệt gây tổn hại đến môi trường nhưng nguồn lực về vốn lại đổ dồn vào đó (56%), nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 53% tổng số vốn của nền kinh tế. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản rất cần vốn để làm nông nghiệp “xanh” nhưng lượng vốn của xã hội dành cho nhóm ngành này chỉ 3,3%, tuy nguồn vốn ngân sách dành cho nhóm ngành này không phải nhỏ (16%) nhưng không hướng tới nền nông nghiệp xanh. Nhóm ngành dịch vụ có khoảng 36% lượng vốn của xã hội nhưng dường như cơ bản chỉ để mở rộng về bề nổi.

Về lao động, lao động không có kỹ năng chiếm 80% trong tổng lao động. Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 42% tổng lực lượng lao động trong đó cơ bản lao động không có kỹ năng (96%), tiếp đến nhóm ngành thương mại thu hút trên 17% lực lượng lao động, trong đó 77% là lao động không có kỹ năng cơ bản (buôn bán nhỏ).

Như vậy có thể thấy việc phân bổ nguồn lực cần có một định hướng rõ ràng nhất quán và không thay đổi. Nguồn lực về vốn và lao động hiện nay theo nghiên cứu này là bất ổn, chưa định hướng đúng.

Bảng 3: Tỷ trọng vốn và lao động theo ngành

Đơn vị tính: %

TT	Ngành	Vốn					Lao động		
		Tổng số	Ngân sách NN	ODA	Vốn vay	Khác	Tổng số	Có kỹ năng	Không có kỹ năng
	<i>Tổng số</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,3	16,3	0,0	1,3	2,4	41,9	8,4	50,5
2	Khai khoáng	2,3	2,4	0,0	2,4	2,3	0,4	1,1	0,3
3	Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	4,1	1,8	0,0	3,8	4,6	1,6	1,1	1,8
4	Sản xuất các sản phẩm dệt may, trang phục và đồ da	4,6	0,5	0,0	9,0	3,1	7,3	7,2	7,3
5	Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ và khí đốt	0,1	0,1	0,0	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0
6	Sản xuất các sản phẩm hóa chất	1,0	0,5	0,0	1,7	0,8	0,5	0,5	0,5
7	Sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại	3,6	0,0	0,0	4,6	3,6	0,8	0,6	0,8

➤ ➤ ➤ **NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI**

TT	Ngành	Vốn					Lao động		
		Tổng số	Ngân sách NN	ODA	Vốn vay	Khác	Tổng số	Có kỹ năng	Không có kỹ năng
8	Sản xuất và chế biến kim loại và các sản phẩm kim loại	14,2	0,8	0,0	28,0	9,8	3,3	3,5	3,3
9	Sản xuất thiết bị, máy móc	1,5	1,2	0,0	1,9	1,4	0,6	0,6	0,6
10	Công nghiệp chế biến chế tạo khác	3,5	2,4	0,0	5,1	2,9	2,5	1,8	2,7
11	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;	19,6	20,2	73,8	10,5	23,7	0,3	1,1	0,1
12	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,0	1,5	9,0	0,5	1,1	0,3	0,5	0,2
13	Xây dựng	4,6	5,7	17,2	6,5	3,5	7,1	4,9	7,7
14	Vận tải kho bãi	5,8	0,9	0,0	3,7	7,5	3,0	8,2	1,7
15	Bán buôn, bán lẻ; Khách sạn và nhà hàng	7,6	1,2	0,0	8,2	8,3	17,3	19,3	16,8
16	Thông tin và truyền thông	1,5	0,9	0,0	0,3	2,1	0,6	2,5	0,2
17	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,7	13,2	0,0	3,2	1,0	0,7	2,9	0,2
18	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,1	0,3	0,0	0,8	4,6	0,5	1,9	0,1
19	Giáo dục và đào tạo	2,0	13,2	0,0	0,3	1,2	3,6	16,0	0,4
20	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,6	13,8	0,0	0,4	2,1	1,1	4,6	0,2
21	Các ngành dịch vụ khác	11,1	3,0	0,0	7,5	14,0	6,6	13,4	4,8

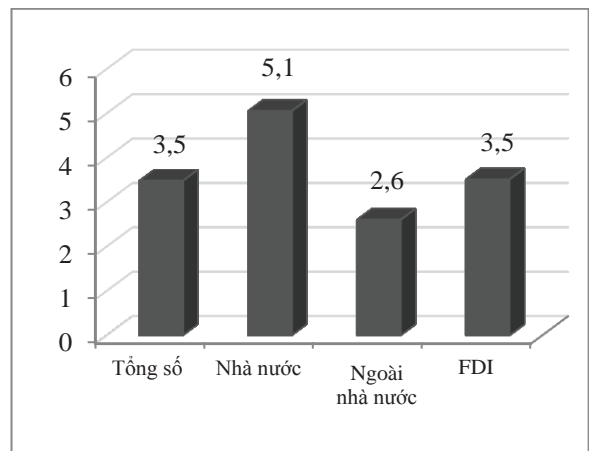
Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên bảng I/O 2016 và số liệu của TCTK

Xem xét hiệu quả sử dụng vốn thông qua hệ số ICOR¹¹ theo 3 khu vực: Khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI giai đoạn 2010-2016 cho thấy khu vực nhà nước là khu vực kém hiệu quả nhất, 5,1 đồng đầu tư tăng thêm mới tạo ra được 1 đồng tăng lên của giá trị gia tăng, tiếp đến là khu vực FDI, 3,5 đồng đầu tư tăng thêm tạo ra được 1 đồng tăng lên của giá trị gia tăng, hiệu quả nhất là khu vực kinh tế ngoài nhà nước, 2,6 đồng đầu tư tăng thêm tạo ra 1 đồng tăng lên của giá trị gia tăng theo giá cơ bản¹². Hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước kém hiệu quả nhất nhưng lượng vốn đổ vào khu vực này lớn nhất (trên 39%), nên khu vực này kéo hiệu quả đầu tư chung của nền kinh tế đi xuống (hệ số ICOR là 3,5).

Điểm yếu lớn nhất của kinh tế Việt Nam nằm ở mô hình quản trị, đặc biệt trong việc phân bổ các nguồn lực. Khu vực doanh nghiệp nhà nước mặc dù hoạt động không hiệu quả nhưng vẫn nhận được rất nhiều ưu đãi về vốn, trong lúc đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước lại quá èo uột, trong kinh tế

ngoài nhà nước tỷ trọng của hộ kinh doanh cá thể chiếm lớn nhất (trên 30% GDP), kinh tế hợp tác xã chiếm khoảng 7% GDP và khối doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm khoảng 8% GDP, như vậy hệ số ICOR của khu vực này thấp không chỉ là hiệu quả đầu tư mà còn cho thấy quy mô sản xuất của khu vực kinh tế ngoài nhà nước rất nhỏ bé, các hộ cá thể thậm chí không cần nhiều vốn vẫn có thể có được giá trị gia tăng.

Hình 3: Hệ số ICOR theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010-2016



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bảng I/O 2016 và số liệu của TCTK

¹¹ Để tính toán hiệu quả đầu tư thông qua hệ số ICOR, nhóm nghiên cứu đưa GDP về mặt bằng giá năm 2016, do vốn được ước lượng từ bảng I/O 2016 nên năm cơ bản là năm 2016 (năm có bảng cân đối liên ngành). Do GDP và đầu tư đã có giá hiện hành và giá so sánh 2010. Chuyển GDP và đầu tư theo công thức:

$X_{2016(t-1)} = X_{2016(t)} / \partial X(t)$. Ở đây: $X_{2016(t)}$ là giá trị X (GDP hoặc đầu tư) theo giá năm 2016 của năm t và $\partial X(t)$ là tăng trưởng của năm t so với năm trước đó

Từ đó xác định vốn theo công thức $K(t) = K(t-1) + I(t) - \mu(K(t-1) + I(t)/2)$. Với K là vốn, I là đầu tư và μ là tỷ lệ khấu hao TSCĐ

¹² Do từ năm 2010 TCTK tách thuế sản phẩm ra khỏi giá trị gia tăng của từng khu vực sở hữu và ngành: $GDP = \text{Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản} + \text{Thuế sản phẩm}$. Năm 2010 trở về trước thuế sản phẩm bị lẫn vào các ngành và các thành phần sở hữu. Do số liệu không đồng nhất nên chỉ có thể tính ICOR cho giai đoạn 2010-2016.

4. Kết luận

Trong thời gian qua tuy tăng trưởng kinh tế tương đối cao nhưng chất lượng tăng trưởng chưa thực sự tốt và yếu tố môi trường gần như bị bỏ qua, lượng phát thải GHG luôn cao hơn mức tăng trưởng kinh tế từ 2-3%. Cấu trúc ngành và liên ngành có dấu hiệu ngày càng gây bất lợi cho tăng trưởng bền vững, bất ổn vĩ mô và ô nhiễm môi trường.

Vì vậy, cần có lựa chọn chính sách phù hợp để phát triển bền vững như:

- Có chính sách nhất quán và hài hòa không chỉ giữa các khu vực thể chế như doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI,

doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực hộ gia đình, mà còn phải nhất quán và bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong cùng một loại hình thể chế.

- Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tất cả các chỉ số về kinh tế như chỉ số lan tỏa, độ nhạy đến sản xuất và giá trị tăng thêm rất tốt nhưng cũng là nguyên nhân cơ bản gây nên phát thải GHG. Nhóm ngành này cần nguồn lực về chính sách, vốn, lao động chất lượng cao để tiến tới nền nông nghiệp xanh.

- Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hồng Sơn trong nghiên cứu về "Dịch vụ Việt Nam 2020: Hướng tới chất lượng, hiệu quả và hiện đại"¹³ khi nhóm ngành dịch vụ lan tỏa tốt đến thu nhập và ít gây phát thải nhà kính, nhưng có chỉ số lan tỏa tới giá trị sản xuất và độ nhạy hơi thấp. Nếu chỉ số lan tỏa và độ nhạy của nhóm ngành này tăng lên không những tăng trưởng cao, có chất lượng mà còn bền vững. Để chỉ số lan tỏa và độ nhạy tăng cần có chính sách ưu tiên cụ thể thực chất cho những ngành sản xuất sản phẩm phụ trợ trong nước, đặc biệt những ngành sản xuất sản phẩm phụ trợ cho đầu vào của các ngành dịch vụ.

- Nguồn lực quan trọng nhất để phát triển bền vững và nhanh chính là "nguồn lực chính sách". Cần xác định đích đến cụ thể, tăng trưởng cần chú ý đến yếu tố môi trường và tăng trưởng bền vững.

- Cần có chính sách linh hoạt trong ứng xử với các nhân tố của cầu cuối cùng. Trong nghiên cứu này cho thấy ở thời điểm hiện nay xuất khẩu không lan tỏa nhiều đến giá trị tăng thêm mà chỉ lan tỏa tới nhập khẩu và

phát thải GHG lớn nhất trong các nhân tố của cầu cuối cùng.

- Chất lượng nguồn nhân lực cần được cải thiện khẩn trương và thực chất để cấu trúc thu nhập trong tổng giá trị tăng thêm (GVA/GDP) không còn lệch lạc.

Tài liệu tham khảo:

1. Albert O. Hirschman (1958), *The Strategy of Economic Development*, Yale University Press Volume 10;
2. Asian Development Bank (2015), *Financial Soundness Indicators for Financial Sector Stability in Vietnam*, Manila;
3. Bui Trinh (2015) *A study on the Input-Output System for evaluation of infrastructure development in Vietnam*, Kyoto University;
4. Bui Trinh, Nguyen Viet Phong (2013), 'A short note on Ras method', *Advances in Management & Applied Economics*, vol. 3, no.4, 133-137;
5. Bui Trinh and Pham, L. H. (2014), 'Comparing the Economic Structure and Carbon Dioxide Emission between China and Vietnam', *International Journal of Economics and Financial Research*, Vol. 3, No. 3, pp: 31-38, 2017;
6. Miller, R. E. and Blair, P. D. (1985); *Input-output analysis foundation and extension*; Prentice-Hall, Inc: New Jersey;
7. Nguyễn Hồng Sơn (2010), *Dịch vụ Việt nam 2020: Hướng tới chất lượng, hiệu quả và hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
8. To Trung Thanh, Nguyen, V. P. and Bui, T. (2016), 'Some comparisons between the Vietnam and China's economic structure, policy implications', *Advances in Management & Applied Economics*, 6(3): 153-66.

¹³ NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010